UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1080/QĐ-SGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quyền tự chủ tài chính và phân loại đơn vị đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2026-2030

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC NINH

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở GDĐT tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Công văn số 5528/STC-HCSN ngày 24/12/2025 của Sở Tài chính về việc phân loại đơn vị theo mức độ tự chủ tài chính;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ tài chính ổn định trong thời kỳ 05 năm 2026-2030 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, chi tiết dự toán thu, chi và mức tự bảo đảm chi thường xuyên, theo biểu đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện tự chủ tài chính theo quy định. Định kỳ hàng năm, đơn vị có trách nhiệm báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, gửi cơ quan quản lý cấp trên, gửi Sở Tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở có tên trong danh sách tại Điều 1, Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở GDĐT và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- KBNN khu vực VI;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BẮC NINH

Tạ Việt Hùng

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2026
PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số:1080/QĐ-SGDDT ngày 26/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu, chi năm 2026			Phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị	NSNN hỗ trợ 2026		
		Tổng thu xác định tự chủ (A)	Tổng chi xác định tự chủ (B)	Tỉ lệ bảo đảm chi thường xuyên (%)		NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (B-A)	Giảm chi NSNN hỗ trợ ĐVSN	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (sau giảm trừ)
A	B	1	2	3 = 1/2 (%)	4	5 = 2 - 1	6	7 = 5-6
	TỔNG CỘNG	**164.253**	**1.574.279**			**1.415.623**	**7.205**	**1.408.418**
I	**Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (Nhóm 3)**	**126.996**	**1.045.592**			**922.492**	**5.504**	**916.988**
1	Trường THPT Chu Văn An	3.088	30.680	10,06	Nhóm 3	27.699	107	27.592
2	Trường THPT Lục Ngạn	2.315	18.727	12,36	Nhóm 3	16.478	66	16.412
3	Trường THPT Phượng Sơn	2.288	21.777	10,51	Nhóm 3	19.568	79	19.489
4	Trường THPT Lục Nam	2.896	28.807	10,05	Nhóm 3	26.017	106	25.911
5	Trường THPT Phương Sơn	2.046	20.449	10,00	Nhóm 3	18.479	76	18.403
6	Trường THPT Cẩm Lý	1.890	18.760	10,07	Nhóm 3	16.938	68	16.870
7	Trường THPT Bố Hạ	2.021	20.034	10,09	Nhóm 3	18.086	73	18.013
8	Trường THPT Lạng Giang số 1	2.940	29.350	10,02	Nhóm 3	26.518	108	26.410
9	Trường THPT Lạng Giang số 2	2.913	28.129	10,35	Nhóm 3	25.318	102	25.216

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu, chi năm 2026			Phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị	NSNN hỗ trợ 2026		
		Tổng thu xác định tự chủ (A)	Tổng chi xác định tự chủ (B)	Tỉ lệ bảo đảm chi thường xuyên (%)		NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (B-A)	Giảm chi NSNN hỗ trợ ĐVSN	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (sau giảm trừ)
A	B	1	2	3 = 1/2 (%)	4	5 = 2 - 1	6	7 = 5-6
10	Trường THPT Lạng Giang số 3	2.280	20.978	10,87	Nhóm 3	18.774	76	18.698
11	Trường THPT Tân Yên số 1	2.680	26.984	9,93	Nhóm 3	24.403	99	24.304
12	Trường THPT Tân Yên số 2	2.730	23.991	11,38	Nhóm 3	21.348	87	21.261
13	Trường THPT Nhã Nam	1.738	16.714	10,40	Nhóm 3	15.036	60	14.976
14	Trường THPT Hiệp Hoà số 1	2.631	26.285	10,01	Nhóm 3	23.753	99	23.654
15	Trường THPT Hiệp Hoà số 2	2.935	27.664	10,61	Nhóm 3	24.829	100	24.729
16	Trường THPT Hiệp Hoà số 3	2.332	22.896	10,18	Nhóm 3	20.648	84	20.564
17	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	2.091	19.113	10,94	Nhóm 3	17.093	71	17.022
18	Trường THPT Việt Yên số 1	2.555	25.178	10,15	Nhóm 3	22.718	95	22.623
19	Trường THPT Việt Yên số 2	2.565	22.493	11,40	Nhóm 3	20.010	82	19.928
20	Trường THPT Lý Thường Kiệt số 1	1.859	16.879	11,02	Nhóm 3	15.081	61	15.020
21	Trường THPT Yên Dũng số 1	2.559	25.088	10,20	Nhóm 3	22.623	94	22.529
22	Trường THPT Yên Dũng số 2	2.543	25.397	10,01	Nhóm 3	22.947	93	22.854
23	Trường THPT Yên Dũng số 3	2.058	20.479	10,05	Nhóm 3	18.498	77	18.421
24	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	2.665	26.585	10,02	Nhóm 3	24.023	103	23.920
25	Trường THPT Thái Thuận	2.365	23.593	10,02	Nhóm 3	21.319	91	21.228
26	Trường THPT Giáp Hải	2.127	20.283	10,49	Nhóm 3	18.231	75	18.156
27	THPT Hoàng Quốc Việt	2.113	21.028	10,05	Nhóm 3	18.993	78	18.915
28	THPT Yên Phong số 2	2.630	24.924	10,55	Nhóm 3	22.386	92	22.294

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu, chi năm 2026			Phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị	NSNN hỗ trợ 2026		
		Tổng thu xác định tự chủ (A)	Tổng chi xác định tự chủ (B)	Tỉ lệ bảo đảm chi thường xuyên (%)		NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (B-A)	Giảm chi NSNN hỗ trợ ĐVSN	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (sau giảm trừ)
A	B	1	2	3 = 1/2 (%)	4	5 = 2 - 1	6	7 = 5-6
29	THPT Lương Tài số 2	1.975	19.179	10,30	Nhóm 3	17.273	69	17.204
30	THPT Nguyễn Đăng Đạo	2.383	23.829	10,00	Nhóm 3	21.533	87	21.446
31	THPT Quế Võ số 2	2.211	22.080	10,01	Nhóm 3	19.948	79	19.869
32	THPT Thuận Thành số 1	2.896	28.869	10,03	Nhóm 3	26.074	101	25.973
33	THPT Thuận Thành số 2	2.693	26.807	10,05	Nhóm 3	24.213	99	24.114
34	THPT Thuận Thành số 3	2.306	22.125	10,42	Nhóm 3	19.903	84	19.819
35	THPT Hàm Long	1.458	13.893	10,50	Nhóm 3	12.487	52	12.435
36	THPT Ngô Gia Tự	2.511	24.659	10,18	Nhóm 3	22.239	91	22.148
37	THPT Nguyễn Văn Cừ	2.490	23.179	10,74	Nhóm 3	20.774	85	20.689
38	THPT Gia Bình số 1	2.408	24.065	10,01	Nhóm 3	21.744	87	21.657
39	THPT Lê Văn Thịnh	2.631	25.258	10,42	Nhóm 3	22.723	96	22.627
40	Trung tâm GDNN- GDTX Sơn Động	1.409	5.030	28,02	Nhóm 3	3.648	27	3.621
41	Trung tâm GDNN- GDTX Chũ	2.197	5.962	36,85	Nhóm 3	3.792	27	3.765
42	Trung tâm GDNN- GDTX Lục Nam	1.932	6.660	29,01	Nhóm 3	4.755	27	4.728
43	Trung tâm GDNN- GDTX Lạng Giang	2.008	6.842	29,35	Nhóm 3	4.862	28	4.834
44	Trung tâm GDNN- GDTX Tân Yên	1.761	5.980	29,45	Nhóm 3	4.247	28	4.219
45	Trung tâm GDNN- GDTX Bắc Ninh số 1	1.256	5.950	21,11	Nhóm 3	4.721	27	4.694
46	Trung tâm GDNN- GDTX Việt Yên	1.672	6.295	26,56	Nhóm 3	4.650	27	4.623
47	Trung tâm GDNN- GDTX Hiệp Hòa	2.421	8.288	29,21	Nhóm 3	5.900	33	5.867

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu, chi năm 2026			Phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị	NSNN hỗ trợ 2026		
		Tổng thu xác định tự chủ (A)	Tổng chi xác định tự chủ (B)	Tỉ lệ bảo đảm chi thường xuyên (%)		NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (B-A)	Giảm chi NSNN hỗ trợ ĐVSN	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (sau giảm trừ)
A	B	1	2	3 = 1/2 (%)	4	5 = 2 - 1	6	7 = 5-6
48	Trung tâm GDTX -NNTH tỉnh Bắc Ninh	2.250	10.049	22,39	Nhóm 3	7.839	40	7.799
49	Trung tâm GDTX Bắc Ninh	1.213	10.932	11,10	Nhóm 3	9.772	53	9.719
50	Trung tâm GDNN-GDTX tỉnh Bắc Ninh	1.179	7.662	15,39	Nhóm 3	6.533	50	6.483
51	Trung tâm GDTX Thuận thành	1.613	6.436	25,06	Nhóm 3	4.876	53	4.823
52	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Phong	1.233	7.462	16,53	Nhóm 3	6.285	56	6.229
53	Trung tâm GDNN-GDTX Từ Sơn	1.059	8.299	12,76	Nhóm 3	7.293	53	7.240
54	Trung tâm GDNN-GDTX Tiên Du	825	5.311	15,53	Nhóm 3	4.519	33	4.486
55	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Bình	1.140	9.519	11,97	Nhóm 3	8.440	61	8.379
56	Trung tâm GDNN-GDTX Lương Tài	854	7.472	11,43	Nhóm 3	6.659	41	6.618
57	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch	2.716	7.718	35,19	Nhóm 3	5.002	-	5.002
58	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật và Thủ công mỹ nghệ truyền thống Thuận Thành	4.446	6.520	68,19	Nhóm 3	1.974	1.508	466
II	**Đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN đảm bảo chi thường xuyên (Nhóm 4)**	**37.257**	**528.687**			**493.131**	**1.701**	**491.430**
1	Trường THPT Sơn Động số 1	1.744	22.945	7,60	Nhóm 4	21.287	86	21.201
2	Trường THPT Sơn Động số 2	1.231	16.300	7,55	Nhóm 4	15.130	61	15.069
3	Trường THPT Sơn Động số 3	791	10.492	7,54	Nhóm 4	9.746	45	9.701
4	Trường THPT Lương Thế Vinh	1.642	22.297	7,36	Nhóm 4	20.738	83	20.655
5	Trường THPT Tứ Sơn	1.810	25.584	7,07	Nhóm 4	23.870	96	23.774
6	Trường THPT Yên Thế	1.917	21.437	8,94	Nhóm 4	19.600	80	19.520

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu, chi năm 2026			Phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị	NSNN hỗ trợ 2026		
		Tổng thu xác định tự chủ (A)	Tổng chi xác định tự chủ (B)	Tỉ lệ bảo đảm chi thường xuyên (%)		NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (B-A)	Giảm chi NSNN hỗ trợ ĐVSN	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên (sau giảm trừ)
A	B	1	2	3 = 1/2 (%)	4	5 = 2 - 1	6	7 = 5-6
7	Trường THPT Mỏ Trạng	923	11.621	7,95	Nhóm 4	10.748	50	10.698
8	Trường THPT Chuyên Bắc Giang	2.608	38.527	6,77	Nhóm 4	36.055	136	35.919
9	THPT Chuyên Bắc Ninh	2.829	42.370	6,68	Nhóm 4	39.697	156	39.541
10	THPT Hàn Thuyên	2.784	31.412	8,86	Nhóm 4	28.745	117	28.628
11	THPT Yên Phong số 1	2.712	31.139	8,71	Nhóm 4	28.536	109	28.427
12	THPT Lương Tài	2.660	29.775	8,93	Nhóm 4	27.224	109	27.115
13	THPT Tiên Du số 1	2.729	30.469	8,96	Nhóm 4	27.852	112	27.740
14	THPT Quế Võ số 1	2.640	29.043	9,09	Nhóm 4	26.505	102	26.403
15	THPT Quế Võ số 3	1.410	15.920	8,86	Nhóm 4	14.577	67	14.510
16	THPT Lý Nhân Tông	2.585	28.713	9,00	Nhóm 4	26.235	107	26.128
17	THPT Lý Thường Kiệt số 2	1.493	18.293	8,16	Nhóm 4	16.869	69	16.800
18	THPT Lý Thái Tổ	2.701	32.512	8,31	Nhóm 4	29.927	116	29.811
19	Trường PT DTNT Sơn Động	-	11.838	-	Nhóm 4	11.838	-	11.838
20	Trường DTNT THCS và THPT Nguyễn Tất Thành	-	13.158	-	Nhóm 4	13.158	-	13.158
21	Trường PT DTNT tỉnh Bắc Ninh	-	12.930	-	Nhóm 4	12.930	-	12.930
22	Trung tâm chuyên biệt và Bảo trợ xã hội	48	31.912	0,15	Nhóm 4	31.864	-	31.864